

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2021

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên (Bầu bổ sung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2021)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực (Bổ nhiệm từ ngày 07/01/2021)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		947,655,031,814	805,064,275,352
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	188,111,225,419	50,040,815,698
1 Tiền	111		3,111,225,419	50,040,815,698
2 Các khoản tương đương tiền	112		185,000,000,000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	72,312,063,483
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	72,312,063,483
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368,726,811,870	413,234,353,680
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	105,853,166,060	141,525,166,739
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	245,380,525,481	258,171,606,875
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	17,496,161,331	13,540,621,068
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV Hàng tồn kho	140		237,644,176,925	153,445,592,912
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	238,579,247,112	159,147,929,883
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(935,070,187)	(5,702,336,971)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		153,172,817,600	116,031,449,579
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1,600,609,049	1,234,678,610
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		151,525,821,999	114,580,883,108
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	46,386,552	215,887,861
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,705,999,629,911	1,276,022,591,354
I Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19,371,518,993	19,371,518,993
II Tài sản cố định	220		177,481,553,479	155,447,931,980
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	163,873,584,448	155,341,734,770
- Nguyên giá	222		553,857,828,183	507,711,032,427
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(389,984,243,735)	(352,369,297,657)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	433,714,284	-
- Nguyên giá	225		867,428,568	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(433,714,284)	-
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	13,174,254,747	106,197,210
- Nguyên giá	228		14,560,550,514	271,591,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,386,295,767)	(165,394,290)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1,480,031,969,966	1,073,739,029,656
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,480,031,969,966	1,073,739,029,656
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	22,478,962,660	22,762,859,696
1 Đầu tư vào công ty con	251		22,500,000,000	22,500,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,176,000,000	1,176,000,000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,197,037,340)	(913,140,304)
VI Tài sản dài hạn khác	260		6,635,624,813	4,701,251,029
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	6,635,624,813	4,701,251,029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,653,654,661,725	2,081,086,866,706

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,453,541,801,107	1,110,136,396,671
I Nợ ngắn hạn	310		886,529,467,062	801,206,040,868
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	133,714,056,126	202,119,800,624
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	86,042,546,391	66,127,979,385
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2,414,543,033	874,560
4 Phải trả người lao động	314		7,772,102,015	11,174,552,467
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3,264,570,082	3,403,879,388
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	26,565,787,685	26,474,303,308
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	626,754,955,516	491,903,744,922
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906,214	906,214
II Nợ dài hạn	330		567,012,334,045	308,930,355,803
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,130,820,000	2,272,000,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	564,881,514,045	306,658,355,803
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,200,112,860,618	970,950,470,035
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1,200,112,860,618	970,950,470,035
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,100,000,000,000	900,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,100,000,000,000	900,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,961,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,876,257,321	6,483,866,738
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6,483,866,738	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29,392,390,583	6,483,866,738
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,653,654,661,725	2,081,086,866,706

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV - 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	274,437,299,810	238,710,337,902	940,761,479,682	744,097,581,006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		166,285,715	-	170,939,972	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		274,271,014,095	238,710,337,902	940,590,539,710	744,097,581,006
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	237,430,600,695	199,694,774,515	765,666,765,074	618,491,906,867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		36,840,413,400	39,015,563,387	174,923,774,636	125,605,674,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3,084,644,129	497,612,118	11,361,207,094	5,120,820,327
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	10,642,144,094	6,328,924,017	35,127,031,938	20,363,295,133
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,466,368,967	6,097,997,118	29,880,239,709	18,183,574,028
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	2,288,128,189	2,408,804,443	7,524,605,193	7,523,355,201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	29,385,033,794	30,316,797,137	105,253,527,251	99,244,684,462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,390,248,548)	458,649,908	38,379,817,348	3,595,159,670
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	32,015,187	103,705,499	47,087,491	6,604,780,769
12. Chi phí khác	32	VI.6.	443,498,328	89,294,507	701,398,524	1,449,182,259
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(411,483,141)	14,410,992	(654,311,033)	5,155,598,510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,801,731,689)	473,060,900	37,725,506,315	8,750,758,180
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,243,164,465		8,333,115,732	2,266,891,442
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,044,896,154)	473,060,900	29,392,390,583	6,483,866,738

(60=50-51-52)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số LK từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021	Số LK từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,725,506,315	8,750,758,180
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42,991,143,253	51,298,912,992
- Các khoản dự phòng	03	(4,483,369,748)	5,359,267,920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(676,330,241)	(133,990,695)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,627,875,625)	(3,418,778,864)
- Chi phí lãi vay	06	29,880,239,709	18,183,574,028
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102,809,313,663	80,039,743,561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7,624,610,349	181,431,062,929
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(79,431,317,229)	(16,596,632,307)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52,306,629,395)	(54,995,687,251)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,300,304,223)	1,007,638,515
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29,342,255,010)	(16,032,398,794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,766,891,442)	(2,607,867,018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58,713,473,287)	172,245,859,635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(471,454,302,198)	(549,567,909,839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27,272,727	218,181,817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,721,980,362)	(61,847,830,464)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	81,034,043,845	120,142,703,967
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,614,693,913	4,235,308,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(396,500,272,075)	(486,819,546,014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200,000,000,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,413,953,312,245	862,132,935,336
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,020,878,943,409)	(585,809,148,893)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69,315,557)	(9,845,706,556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	593,005,053,279	266,478,079,887

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	137,791,307,917	(48,095,606,492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,040,815,698	98,128,772,761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	279,101,804	7,649,429
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	188,111,225,419	50,040,815,698

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày
07/01/2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 17 ngày 06/01/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.000.000 VND (Một nghìn một trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
 - Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;
- Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bệnh viện TƯ I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

- Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tuy nhiên, ngày 21/05/2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã họp và thông qua nghị quyết giải thể chi nhánh phía Nam do hoạt động không hiệu quả tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-Pharbaco-HĐQT.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và nhượng khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 27
Máy móc, thiết bị	06 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 13
Thiết bị văn phòng	05 - 13
Phần mềm	08 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU chia làm hai giai đoạn: PMU1 và PMU2. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

+ Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được đối chiếu tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****17.1 Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17.3 Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền	3,111,225,419	50,040,815,698
Tiền mặt	358,412,092	1,589,828,048
Tiền mặt VND	199,864,172	1,428,513,943
Tiền mặt USD	158,547,920	161,314,105
Tiền gửi ngân hàng	2,752,813,327	48,450,987,650
Tiền gửi ngân hàng VND	1,595,863,818	48,238,691,645
Tiền gửi ngân hàng USD	1,143,672,039	198,171,025
Tiền gửi ngân hàng EUR	13,277,470	14,124,980
Các khoản tương đương tiền	185,000,000,000	-
Cộng	188,111,225,419	50,040,815,698

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 1 - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
				Dự phòng
				Giá trị ghi sổ
b1) Đầu tư vào công ty con	22,500,000,000	(21,037,340)	22,478,962,660	22,500,000,000
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ	22,500,000,000	(21,037,340)	22,478,962,660	22,500,000,000
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000
Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000
Cộng	23,676,000,000	(1,197,037,340)	22,478,962,660	23,676,000,000
				22,762,859,696

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Thương mại và Kho vận Nội Bài thực hiện đổi tên thành Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 25/11/2020.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bệnh viện TU 1 - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	105,853,166,060	(3,041,002)	141,525,166,739	(3,041,002)
Công ty TNHH Reliv Pharma	719,819,633	-	40,553,223,905	-
Công ty CP APPOLLO	35,134,676,661	-	6,461,626,041	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	-	-	18,407,435,293	-
Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO	2,181,713,378	-	12,349,329,217	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	-	-	7,217,907,027	-
Các đối tượng khác	67,816,956,388	(3,041,002)	56,535,645,256	(3,041,002)
Cộng	105,853,166,060	(3,041,002)	141,525,166,739	(3,041,002)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	245,380,525,481	258,171,606,875
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	149,722,375,000	64,850,400,500
Truking Technology Limited	-	40,570,986,000
Công ty Cổ phần Uy Lộc	-	17,040,000,000
Công ty Cổ phần APPOLLO	49,866,635,605	49,866,635,605
Các đối tượng khác	45,791,514,876	85,843,584,770
Cộng	245,380,525,481	258,171,606,875

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17,496,161,331	-	13,540,621,068	-
Ký cược, ký quỹ	17,161,599,019	-	11,806,414,457	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	-	-	2,745,942,000	-
Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông	5,283,380,805	-	737,941,603	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	5,786,018,214	-	8,075,230,334	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Hà Nội	6,000,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	92,200,000	-	247,300,520	-
Phải thu khác	12,506,470	-	27,279,485	-
Lãi dự thu	10,301,370	-	24,392,385	-
Các đối tượng khác	2,205,100	-	2,887,100	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tạm ứng	312,300,000		1,690,784,260	-
Lê Hương Giang	-	-	360,000,000	-
Lê Phú Đức	30,000,000	-	1,060,000,000	-
Bùi Thị Luyến	50,000,000			
Vũ Việt Hùng	50,000,000			
Đỗ Thị Bích Huệ	50,000,000			
Các đối tượng khác	132,300,000	-	270,784,260	-
Dư nợ 3383	9,755,842	-	16,142,866	-
 b) Dài hạn	 19,371,518,993	-	 19,371,518,993	-
Phải thu khác	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty CP BV Pharma (*)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
 Cộng	 36,867,680,324	-	 32,912,140,061	-

(*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2,649,535,168	-	45,057,552	-
Nguyên liệu, vật liệu	169,766,450,057	(328,105,378)	94,611,684,835	-
Công cụ, dụng cụ	1,012,350,428	-	793,499,390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,955,305,090	-	9,838,075,560	-
Thành phẩm	19,993,461,581	(606,964,809)	18,904,286,207	(1,512,597,988)
Hàng hóa	32,202,144,788		34,955,326,339	(4,189,738,983)
Cộng	238,579,247,112	(935,070,187)	159,147,929,883	(5,702,336,971)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	11,910,159,540
Phần mềm SAP S/4HANA		11,910,159,540
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1,480,031,969,966	1,061,828,870,116
- Nhà máy WHO	131,762,636	
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*):	1,479,900,207,330	1,045,281,510,568
+ PMU1	1,133,553,969,108	
+ PMU2	346,346,238,222	
Dự án điện mặt trời trên mái nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU	-	16,547,359,548
Cộng	1,480,031,969,966	1,073,739,029,656

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của hai giai đoạn là 1.800 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1200 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

Mẫu số B 09 - DN					Đơn vị tính: VND	
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021		126,732,541,191	355,019,531,174	25,061,734,108	897,225,954	507,711,032,427
Mua trong năm		-	41,177,845,906	8,566,398,400	260,730,000	50,004,974,306
Thanh lý, nhượng bán		-	(3,613,178,550)			(3,613,178,550)
Giảm khác (*)		-	(245,000,000)			(245,000,000)
Số dư ngày 31/12/2021		126,732,541,191	392,339,198,530	33,628,132,508	1,157,955,954	553,857,828,183
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021		66,781,241,569	275,368,399,180	9,637,060,186	582,596,722	352,369,297,657
Khấu hao trong kỳ		9,504,162,540	26,830,569,962	4,889,925,422	111,869,568	41,336,527,492
Thanh lý, nhượng bán			(3,588,873,078)			(3,588,873,078)
Giảm khác (*)			(132,708,336)			(132,708,336)
Số dư ngày 31/12/2021		76,285,404,109	298,477,387,728	14,526,985,608	694,466,290	389,984,243,735
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021		59,951,299,622	79,651,131,994	15,424,673,922	314,629,232	155,341,734,770
Tại ngày 31/12/2021		50,447,137,082	93,861,810,802	19,101,146,900	463,489,664	163,873,584,448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thuê máy chủ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	-	-
Mua trong năm	867,428,568	867,428,568
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/12/2021	867,428,568	867,428,568
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	-	-
Khấu hao trong năm	433,714,284	433,714,284
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/12/2021	433,714,284	433,714,284
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	433,714,284	433,714,284

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm Quản trị doanh nghiệp SAP ERP S/4HANA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	271,591,500	271,591,500
Mua trong năm	14,288,959,014	14,288,959,014
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/12/2021	14,560,550,514	14,560,550,514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	165,394,290	165,394,290
Khấu hao trong năm	1,220,901,477	1,220,901,477
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/12/2021	1,386,295,767	1,386,295,767
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	106,197,210	106,197,210
Tại ngày 31/12/2021	13,174,254,747	13,174,254,747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1,600,609,049</i>	<i>1,234,678,610</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	812,892,311	211,637,178
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	787,716,738	1,023,041,432
<i>b) Dài hạn</i>	<i>6,635,624,813</i>	<i>4,701,251,029</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	255,377,778	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,380,247,035	4,701,251,029
Cộng	8,236,233,862	5,935,929,639

13. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>133,714,056,126</i>	<i>133,714,056,126</i>	<i>202,119,800,624</i>	<i>202,119,800,624</i>
APC Pharmaceutical and Chemical limited	641,514,337	641,514,337	56,018,732,550	56,018,732,550
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	30,174,069,452	30,174,069,452
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	12,266,460,866	12,266,460,866	16,945,394,516	16,945,394,516
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	1,263,828,740	1,263,828,740	10,381,719,749	10,381,719,749
Truking Technology Limited	40,231,286,000	40,231,286,000	-	-
Rieckermann GMBH	-	-	-	-
Các đối tượng khác	78,820,377,593	78,820,377,593	88,599,884,357	88,599,884,357
Cộng	133,714,056,126	133,714,056,126	202,119,800,624	202,119,800,624

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>86,042,546,391</i>	<i>66,127,979,385</i>
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	8,369,565,822	10,951,147,048
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	2,009,238,108	1,980,634,677
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	6,399,208,651	6,809,424,270
Các đối tượng khác	69,264,533,810	46,386,773,390
Cộng	86,042,546,391	66,127,979,385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	50,779,798,608	50,779,798,608	-
Thuế nhà thầu	-	2,811,829,227	2,811,829,227	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8,180,322,795	5,766,891,442	2,413,431,353
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,513,294,041	5,513,294,041	-
Thuế tài nguyên	874,560	12,398,880	12,161,760	1,111,680
Cộng	874,560	67,297,643,551	64,883,975,078	2,414,543,033
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		23,841,191,320	23,841,191,320	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152,792,937	152,792,937		-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,624,966,757	1,624,966,757	-
Thuế thu nhập cá nhân	63,094,924	684,495,513	667,787,141	46,386,552
Các loại thuế khác		6,000,000	6,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		149,853,504	149,853,504	-
Cộng	215,887,861	26,459,300,031	26,289,798,722	46,386,552

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	3,264,570,082	3,403,879,388
Trích trước phí kiểm toán	92,500,000	100,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	2,689,159,933	2,151,175,234
Trích trước chi phí khác	482,910,149	1,152,704,154
Cộng	3,264,570,082	3,403,879,388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26,565,787,685	26,474,303,308
Kinh phí công đoàn	349,785,611	537,809,072
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	744,000,000	493,020,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,472,002,074	25,443,474,236
<i>Trà cổ tức cổ đông thường</i>	<i>629,766,776</i>	<i>668,942,082</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)</i>	<i>1,280,529,403</i>	<i>920,203,389</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>480,488,567</i>	<i>452,465,303</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1,081,217,328</i>	<i>1,401,863,462</i>
b) Dài hạn	2,130,820,000	2,272,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,130,820,000	2,272,000,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh</i>		<i>216,000,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>990,820,000</i>	<i>916,000,000</i>
Cộng	28,696,607,685	28,746,303,308

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CP ĐƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vay

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn	626,754,955,516	626,754,955,516	1,155,730,154,003	1,020,878,943,409	491,903,744,922	491,903,744,922
Vay ngắn hạn	538,954,948,948	538,954,948,948	1,086,305,195,433	985,356,772,077	438,006,525,592	438,006,525,592
Vay ngân hàng	538,665,806,092	538,665,806,092	1,081,455,077,489	969,918,031,295	427,128,759,898	427,128,759,898
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (1)	69,332,250,774	69,332,250,774	174,258,126,822	214,214,120,240	109,288,244,192	109,288,244,192
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (2)	-	-	27,843,712,682	126,565,524,377	98,721,811,695	98,721,811,695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (3)	220,914,810,527	220,914,810,527	390,134,350,214	330,040,495,164	160,820,955,477	160,820,955,477
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (4)	33,670,175,553	33,670,175,553	60,859,964,199	40,147,115,468	12,957,326,822	12,957,326,822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (5)	179,354,403,759	179,354,403,759	303,670,136,073	169,656,154,026	45,340,421,712	45,340,421,712
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (SHB) - TTKD (8)	-	-	44,500,000,000	44,500,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (9)	35,394,165,479	35,394,165,479	80,188,787,499	44,794,622,020	-	-
Vay ngân hàng ký quỹ ký cược	-	-	4,560,975,088	15,438,740,782	10,877,765,694	10,877,765,694
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (2)	-	-	1,823,156,800	4,569,098,800	2,745,942,000	2,745,942,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (3)	-	-	990,156,747	990,156,747	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (1)	-	-	282,350,682	8,239,073,856	7,956,723,174	7,956,723,174
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (6)	-	-	-	175,100,520	175,100,520	175,100,520
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (SHB) - TTKD (8)	-	-	819,958,404	819,958,404	-	-

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (9)	-	645,352,455	645,352,455	
Vay TSCĐ thuế tài chính	289,142,856	289,142,856	289,142,856	
Công ty CP Công nghệ Citek	289,142,856	289,142,856	289,142,856	
Vay dài hạn đến hạn trả	87,800,006,568	87,800,006,568	69,424,958,570	53,897,219,330
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (7)	83,342,863,716	83,342,863,716	44,694,662,688	53,897,219,330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (10)	600,000,000	600,000,000	18,301,724,462	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (11)	3,857,142,852	3,857,142,852	6,428,571,420	
b) Dài hạn	564,881,514,045	564,881,514,045	327,648,116,812	306,658,355,803
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (7)	267,682,688,913	267,682,688,913	5,718,995,798	306,658,355,803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (10)	276,627,396,552	276,627,396,552	294,929,121,014	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (11)	20,571,428,580	20,571,428,580	27,000,000,000	
Cộng	1,191,636,469,561	1,191,636,469,561	1,483,378,270,815	798,562,100,725

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 27143.21.002.371578.TD ngày 26/05/2021 với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/05/2022. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2021-2022. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017; số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018; số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019; số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 25/02/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam hạn mức tín dụng 165 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến 30/09/2021. Lãi suất được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá Hợp đồng tiền gửi số: 01/2018/1809635/HĐTG ngày 30/05/2018; Hợp đồng: 01/2021/1809635/HDTG ngày 10/03/2021; Hợp đồng: 01/2020/1809635/HDTG ngày 19/11/2020 và một số máy móc thuộc dây chuyền sản xuất thuộc Viên.

CÔNG TY CP ĐƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV - 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1915600103 ngày 21/6/2019 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giải ngân nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất được phẩm của Công ty tại Xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HDJK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời gian cấp tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giải ngân nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014-HDTG ngày 18/04/2014, hợp đồng tiền gửi số 02/2014-HDTG ngày 25/09/2014, và hợp đồng 01/2015 HDTG VCBHN -DPTW1 ngày 24/05/2015 và hàng tồn kho luân chuyển trên sổ sách của doanh nghiệp giá trị tối thiểu 50 tỷ đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/1809635/HĐTD ngày 11/07/2021 với Hạn mức tín dụng là 220 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá 31/05/2022. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương I-Pharabaco trên sàn Upcom, Mã cổ phiếu: PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐB ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐB ngày 12/04/2021
- (6) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.
- (7) Hợp đồng tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng giải ngân nợ trong từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay để đầu tư cho dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU được tài trợ thanh toán/nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank lắp đặt tại nhà xưởng 01 và 02 xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn và Hệ thống thiết bị phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 002/2021/HĐHM/SHB.110100 ngày 25/01/2021 với giá trị hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- (9) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 18/2021/HĐTD/HGM/02 ngày 23/02/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ 23/02/2021 đến 23/02/2022. Thời hạn cho vay các khoản vay tối đa không vượt quá 06 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- (10) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II- Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 PMU2
- (11) Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/4/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2020	400,000,000,000	26,200,000,000	10,936,172,879	437,136,172,879
Tăng vốn trong năm trước	500,000,000,000			500,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	6,483,866,738	6,483,866,738
Giảm khác		(238,636,364)	-	(238,636,364)
Phân phối các quỹ	-	-	(946,172,879)	(946,172,879)
Chia cổ tức		-	(9,990,000,000)	(9,990,000,000)
Số dư tại 31/12/2020	900,000,000,000	25,961,363,636	6,483,866,738	932,445,230,374
Tăng vốn trong năm (*)	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-	29,392,390,583	29,392,390,583
Giảm khác		(230,000,000)	-	(230,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	1,100,000,000,000	25,731,363,636	35,876,257,321	1,161,607,620,957

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Appollo	-	341,196,760,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	-	108,803,240,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13,803,240,000	13,803,240,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	400,000,000,000	200,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê	-	50,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	166,396,760,000	47,696,760,000
Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Pháp Vân	200,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	150,000,000,000	
Các cổ đông khác	112,802,100,000	81,502,100,000
Cộng	1,100,000,000,000	900,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	900,000,000,000	900,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	200,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,100,000,000,000	900,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
		-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,000,000	90,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	90,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,000,000	90,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	90,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

f) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND				
Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	31/12/2021	01/01/2021
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	57,152.33	15,606.04
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	50,149.33	8,603.04
EUR	494.74	505.66
Tiền gửi ngân hàng	494.74	505.66

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020
	VND	VND	VND	VND
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	158,270,078,117	41,236,794,487	404,841,949,252	161,055,680,624
Doanh thu bán thành phẩm	114,160,948,008	194,078,250,572	526,802,434,115	571,946,535,509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,839,987,970	3,395,292,843	8,946,156,343	11,095,364,873
Cộng	274,271,014,095	238,710,337,902	940,590,539,710	744,097,581,006

2. Giá vốn hàng bán

	từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	141,116,204,468	34,724,952,317	368,184,610,030	145,776,710,222
Giá vốn thành phẩm đã bán	95,013,337,496	163,518,509,150	394,842,513,384	462,164,046,807
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động				3,338,425,334
Xử lý hàng hỏng	434,948,683		684,321,562	906,424,742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	866,110,048	1,451,313,048	1,955,320,098	6,306,299,762
Cộng	237,430,600,695	199,694,774,515	765,666,765,074	618,491,906,867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	69,747,446	136,418,718	2,600,602,898	3,871,125,278
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,617,668,246	227,202,705	8,363,375,759	1,115,704,354
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	397,228,437	133,990,695	397,228,437	133,990,695
Cộng	3,084,644,129	497,612,118	11,361,207,094	5,120,820,327

4. Chi phí tài chính

	từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,466,368,967	6,097,997,118	29,880,239,709	18,183,574,028
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	891,878,091	230,926,899	4,962,895,193	1,266,580,801
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	283,897,036		283,897,036	913,140,304
Cộng	10,642,144,094	6,328,924,017	35,127,031,938	20,363,295,133

5. Thu nhập khác

	từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ		3,705,499		4,532,047
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Văn Long				65,492,360
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27,272,727	100,000,000	27,272,727	
Thu tiền lãi từ phạt vi phạm hợp đồng				2,109,296,610
Thu nhập khác từ công nợ phải trả do hàng quá hạn			2,414,718	4,300,140,732
Thu nhập khác	4,742,460		17,400,046	125,319,020
Cộng	32,015,187	103,705,499	47,087,491	6,604,780,769

6. Chi phí khác

	từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	137,593,120	70,000,000	137,593,120	636,861,531
Thù lao trả HĐQT	300,000,000		540,000,000	280,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý trong năm				452,346,414
Chi phí khác	5,905,208	19,294,507	23,805,404	79,974,314
Cộng	443,498,328	89,294,507	701,398,524	1,449,182,259

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020
	VND	VND	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2,288,128,189	2,408,804,443	7,524,605,193	7,523,355,201
Chi phí nhân viên	1,363,361,830	1,976,104,114	4,883,041,474	5,885,000,760
Chi phí vật liệu, bao bì	7,995,547	8,247,101	25,638,051	100,856,137
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20,781,891	82,084	71,823,558	43,085,413
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,938,190	9,938,169	39,752,758	39,752,757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,000,991	137,670,422	639,964,522	89,088,833
Chi phí bằng tiền khác	719,049,740	276,762,553	1,864,384,830	1,365,571,301
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	29,385,033,794	30,316,797,137	105,253,527,251	99,244,684,462
Chi phí nhân viên quản lý	14,729,780,972	15,456,407,029	50,811,887,548	44,376,244,893
Chi phí vật liệu quản lý	476,055,977	793,746,508	2,209,993,472	3,627,037,484
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,020,472,878	455,969,232	3,126,266,812	2,597,655,733
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4,100,199,175	3,507,860,380	17,285,986,004	13,629,829,866
Thuế, phí và lệ phí	3,008,741,507	3,082,955,665	12,620,860,431	12,272,450,598
Chi phí dự phòng		30,000,000	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,170,869,481	2,613,842,818	10,947,559,872	10,894,677,042
Chi phí bằng tiền khác	2,878,913,804	4,376,015,505	8,250,973,112	11,846,788,846
Cộng	31,673,161,983	32,725,601,580	112,778,132,444	106,768,039,663

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,413,953,312,245	862,132,935,336
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,020,878,943,409	585,809,148,893

VIII. Những thông tin khác**Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2020 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

